

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ CHUẨN ĐẦU RA
KỶ THI NGÀY 24/5/2026**

Địa điểm thi: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHDN (131 Lương Nhữ Hộc, Phường Cẩm Lệ, Đà Nẵng)
Thời gian thi: Buổi sáng 7h00; Buổi chiều 13h00

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Phòng thi	Ngoại ngữ
1	245469	Nguyễn Ngọc Thái Bình Dương	411220123	22CNA04	18 (A101)	Bậc 3 (B1) Pháp
2	245470	Đình Như	412220300	22CNATMĐT01	18 (A101)	Bậc 3 (B1) Pháp
3	245471	Phùng Nhật	411230121	23CNA03	18 (A101)	Bậc 3 (B1) Pháp
4	245472	Phạm Công Tâm	412220136	22CNATM01	18 (A101)	Bậc 3 (B1) Pháp
5	245473	Nguyễn Trần Bảo Trân	411230301	23CNA07	18 (A101)	Bậc 3 (B1) Pháp
1	245474	Võ Ngọc Thùy Vân	413180076	19CNP01	19 (A102)	Bậc 4 (B2) Pháp
1	245475	Mai Thủy Thu Hiền	411170184	17CNA04	20 (B101)	Bậc 2 (A2) Nhật
2	245476	Trần Văn Khoa	411210218	21CNA03	20 (B101)	Bậc 2 (A2) Nhật
3	245477	Triệu Ly	416220049	22CNDPH01	20 (B101)	Bậc 2 (A2) Nhật
4	245478	Nguyễn Thị Quý	416210077	21CNDPHCLC01	20 (B101)	Bậc 2 (A2) Nhật
1	245479	Trần Thị Cẩm Linh	417210018	21CNJ01	21 (B102)	Bậc 4 (B2) Nhật
2	245480	Nguyễn Thị Mỹ Nga	417210057	21CNJ02	21 (B102)	Bậc 4 (B2) Nhật
3	245481	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	417200094	21CNJ01	21 (B102)	Bậc 4 (B2) Nhật
4	245482	Trần Võ Lam Phương	417210062	21CNJ02	21 (B102)	Bậc 4 (B2) Nhật
5	245483	Phạm Hà Tường Vy	417200157	21CNJ02	21 (B102)	Bậc 4 (B2) Nhật
1	245484	Nguyễn Lê Bảo Châu	417220137	22CNJ01	22 (B103)	Bậc 5 (C1) Nhật
2	245485	Hứa Hà Giang	417220211	22CNJCLC01	22 (B103)	Bậc 5 (C1) Nhật
3	245486	Nguyễn Thị Hồng Hường	417220143	22CNJ01	22 (B103)	Bậc 5 (C1) Nhật
4	245487	Trần Thị Thanh Mai	417220241	22CNJTM01	22 (B103)	Bậc 5 (C1) Nhật
5	245488	Trần Thị Kim Ngân	417220149	22CNJ01	22 (B103)	Bậc 5 (C1) Nhật
6	245489	Kiều Thị Quỳnh Nhi	417220244	22CNJTM01	22 (B103)	Bậc 5 (C1) Nhật
7	245490	Nguyễn Quỳnh Như	417220187	22CNJ02	22 (B103)	Bậc 5 (C1) Nhật
8	245491	Nguyễn Thị Mỹ Nhung	417220221	22CNJCLC01	22 (B103)	Bậc 5 (C1) Nhật
9	245492	Nguyễn Mai Phương	417220188	22CNJ02	22 (B103)	Bậc 5 (C1) Nhật
10	245493	Nguyễn Mai Phương	417220247	22CNJTM01	22 (B103)	Bậc 5 (C1) Nhật
11	245494	Lê Thị Thương	417220157	22CNJ01	22 (B103)	Bậc 5 (C1) Nhật
12	245495	Huỳnh Kim Thuyền	417200051	21CNJCLC01	22 (B103)	Bậc 5 (C1) Nhật
13	245496	Nguyễn Thùy Tiên	417220158	22CNJ01	22 (B103)	Bậc 5 (C1) Nhật
14	245497	Trần Dương Phương Trâm	417220227	22CNJCLC01	22 (B103)	Bậc 5 (C1) Nhật
15	245498	Trần Nguyễn Huyền Trâm	417220160	22CNJ01	22 (B103)	Bậc 5 (C1) Nhật
16	245499	Nguyễn Thị Tường Vy	417220169	22CNJ01	22 (B103)	Bậc 5 (C1) Nhật
17	245500	Hoàng Hải Yến	417200058	21CNJCLC01	22 (B103)	Bậc 5 (C1) Nhật
1	245501	Trần Quỳnh Anh	417210217	21CNTL01	23 (A201)	Bậc 4 (B2) Thái
1	245502	Lê Thị Lan Anh	412220188	22CNATMCLC01	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
2	245503	Phan Hồng Anh	411220413	22CNACL02	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
3	245504	Trần Nguyễn Bảo Châu	412220004	22CNADL01	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
4	245505	Nguyễn Thị Hải Đăng	411220044	22CNA02	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
5	245506	Hồ Thị Thùy Dương	412220114	22CNATM01	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
6	245507	Phạm Thị Trường Giang	411220047	22CNA02	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
7	245508	Đặng Nguyễn Như Hằng	412220116	22CNATM01	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
8	245509	Lê Thanh Hằng	412220273	22CNATMCLC04	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Phòng thi	Ngoại ngữ	
9	245510	Trần Thị Thu	Hiền	412220047	22CNADL02	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
10	245511	Phan Thị Mỹ	Linh	411220482	22CNATT01	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
11	245512	Hồ Thị Kim	Mai	411220132	22CNA04	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
12	245513	Nguyễn Lê Hoàng	My	412220254	22CNATMCLC03	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
13	245514	Cao Thị Mộng	Na	411220361	22CNA10	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
14	245515	Phạm Thị Thảo	Nguyễn	411220529	22CNATT02	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
15	245516	Nguyễn Thị Thảo	Như	412220132	22CNATM01	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
16	245517	Phan Thị Uyên	Phi	411220402	22CNA01	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
17	245518	Phạm Thị Minh	Phuong	411220216	22CNA06	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
18	245519	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	411220217	22CNA06	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
19	245520	Phạm Trần Khánh	Quỳnh	411220105	22CNA03	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
20	245521	Lý Thanh	Thanh	411220028	22CNA01	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
21	245522	Nguyễn Thị Kỳ	Thao	411220144	22CNA04	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
22	245523	Nguyễn Thị Phương	Thảo	411220182	22CNA05	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
23	245524	Nguyễn Thị Anh	Thư	411220147	22CNA04	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
24	245525	Hoàng Thanh	Trà	412220211	22CNATMCLC01	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
25	245526	Lê Thị Thùy	Trang	411220265	22CNA07	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
26	245527	Võ Lê Minh	Trang	411220435	22CNA02	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
27	245528	Nguyễn Bảo	Uyên	411220076	22CNA02	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
28	245529	Trần Đỗ Tố	Uyên	412220267	22CNATMCLC03	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
29	245530	Hồ Thị Trúc	Vy	411220116	22CNA03	24 (C201)	Bậc 3 (B1) Hàn
1	245531	Huỳnh Thị Thu	Diễm	411210502	21CNA10	25 (D201)	Bậc 2 (A2) Hàn
2	245532	Lê Nguyễn Diễm	Huyền	416220079	22CNDPHCLC01	25 (D201)	Bậc 2 (A2) Hàn
3	245533	Phạm Bảo	Long	416220081	22CNDPHCLC01	25 (D201)	Bậc 2 (A2) Hàn
4	245534	Nguyễn Phương	My	411210349	21CNA06	25 (D201)	Bậc 2 (A2) Hàn
5	245535	Trần Thị Hồng	Ngọc	416220051	22CNDPH01	25 (D201)	Bậc 2 (A2) Hàn
6	245536	Phạm Thị Hồng	Nhung	416210021	21CNDPH01	25 (D201)	Bậc 2 (A2) Hàn
7	245537	Phan Ngọc	Phượng	412170499	17CNADL04	25 (D201)	Bậc 2 (A2) Hàn
8	245538	Nguyễn Lê Trúc	Quỳnh	416220091	22CNDPHCLC01	25 (D201)	Bậc 2 (A2) Hàn
9	245539	Lê Thị Tú	Uyên	416220067	22CNDPH01	25 (D201)	Bậc 2 (A2) Hàn
1	245540	Nguyễn Lê Hà	Linh	417210090	21CNH01	26 (D202)	Bậc 4 (B2) Hàn
2	245541	Huỳnh Trần Quỳnh	Như	417210174	21CNHCLC01	26 (D202)	Bậc 4 (B2) Hàn
1	245542	Ngô Thị Ngọc	Hân	417220008	22CNH01	27 (B201)	Bậc 5 (C1) Hàn
2	245543	Nguyễn Đoàn Diệu	Hiền	417220114	22CNHCLC01	27 (B201)	Bậc 5 (C1) Hàn
3	245544	Bùi Thị	Viên	417220035	22CNH01	27 (B201)	Bậc 5 (C1) Hàn
4	245545	Nguyễn Khánh	Vy	417220071	22CNH02	27 (B201)	Bậc 5 (C1) Hàn
1	245546	Ngô Ánh	Ngọc	414170080	17CNN01	28 (D301)	Bậc 4 (B2) Nga
2	245547	Ngô Ngọc Anh	Thư	414210032	21CNN01	28 (D301)	Bậc 4 (B2) Nga
1	245548	Nguyễn Thảo	Ái	414220001	22CNN01	29 (D302)	Bậc 5 (C1) Nga
2	245549	Nguyễn Thị Kim	Ánh	414220003	22CNN01	29 (D302)	Bậc 5 (C1) Nga
3	245550	Nguyễn Ngọc Thanh	Bình	414220040	22CNNDL01	29 (D302)	Bậc 5 (C1) Nga
4	245551	Đặng Thị Kim	Chung	414220042	22CNNDL01	29 (D302)	Bậc 5 (C1) Nga
5	245552	Mai Thị Hải	Hà	414220009	22CNN01	29 (D302)	Bậc 5 (C1) Nga
6	245553	Mai Thúy	Hằng	414220012	22CNN01	29 (D302)	Bậc 5 (C1) Nga
7	245554	Võ Ngọc Đăng	Khoa	414220047	22CNNDL01	29 (D302)	Bậc 5 (C1) Nga
8	245555	Nguyễn Trần Cao	Ngân	414220053	22CNNDL01	29 (D302)	Bậc 5 (C1) Nga
9	245556	Lê Thị Hoàng	Oanh	414220023	22CNN01	29 (D302)	Bậc 5 (C1) Nga
10	245557	Nguyễn Thị Thúy	Oanh	414220024	22CNN01	29 (D302)	Bậc 5 (C1) Nga
11	245558	Nguyễn Phú	Thăng	414220028	22CNN01	29 (D302)	Bậc 5 (C1) Nga

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Phòng thi	Ngoại ngữ
12	245559	Lê Vũ Nhật	Trâm	414220032	22CNN01	29 (D302) Bậc 5 (C1) Nga
13	245560	Nguyễn Thu	Trang	414230029	23CNN01	29 (D302) Bậc 5 (C1) Nga
14	245561	Đỗ Trần Hoàng	Vy	414220035	22CNN01	29 (D302) Bậc 5 (C1) Nga
1	245562	Nguyễn Thị Minh	Chi	412170056	17CNATM01	30 (B303) Bậc 2 (A2) Trung
2	245563	Nguyễn Ngọc Phương	Hằng	411200680	20CNAJLC05	30 (B303) Bậc 2 (A2) Trung
3	245564	Nguyễn Thị Thu	Ngân	412200289	20CNATMCLC02	30 (B303) Bậc 2 (A2) Trung
4	245565	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	411170374	17CNA03	30 (B303) Bậc 2 (A2) Trung
5	245566	Hoàng Khánh	Thi	412210285	21CNATMCLC03	30 (B303) Bậc 2 (A2) Trung
6	245567	Nguyễn Thị Mỹ	Vân	412180607	18CNATM02	30 (B303) Bậc 2 (A2) Trung
7	245568	Trần Lê Tường	Vi	416220069	22CNDPH01	30 (B303) Bậc 2 (A2) Trung
8	245569	Bùi Thị Như	Ý	416220073	22CNDPH01	30 (B303) Bậc 2 (A2) Trung
1	245570	Nguyễn Thị Thùy	Duyên	413220035	22CNPDL01	31 (A301) Bậc 5 (C1) Pháp
2	245571	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	413220007	22CNP01	31 (A301) Bậc 5 (C1) Pháp
3	245572	Ngô Thị Phương	Hiếu	413220063	22CNPPTSK01	31 (A301) Bậc 5 (C1) Pháp
4	245573	Nguyễn Thị Kim	Nguyên	413220046	22CNPDL01	31 (A301) Bậc 5 (C1) Pháp
5	245574	Huỳnh Trần Thanh	Phương	413220074	22CNPPTSK01	31 (A301) Bậc 5 (C1) Pháp
6	245575	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	413220076	22CNPPTSK01	31 (A301) Bậc 5 (C1) Pháp
7	245576	Lê Quang	Trung	413220028	22CNP01	31 (A301) Bậc 5 (C1) Pháp
1	245577	Trịnh Phương	Anh	415220175	22CNTCLC01	32 (A302) Bậc 5 (C1) Trung
2	245578	Trần Văn	Ban	415230001	23BHTCTQ01	32 (A302) Bậc 5 (C1) Trung
3	245579	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	445240002	24BHTCTQ01	32 (A302) Bậc 5 (C1) Trung
4	245580	Nguyễn Văn	Lượng	445240006	24BHTCTQ01	32 (A302) Bậc 5 (C1) Trung
5	245581	Nguyễn Thị	Nga	415230008	23BHTCTQ01	32 (A302) Bậc 5 (C1) Trung
6	245582	Trần Lê Hồng	Phúc	415230009	23BHTCTQ01	32 (A302) Bậc 5 (C1) Trung
7	245583	Đinh Hà Linh	Phương	415230010	23BHTCTQ01	32 (A302) Bậc 5 (C1) Trung
8	245584	Nguyễn Thị Hương	Thùy	415230205	23BHTCTQ02	32 (A302) Bậc 5 (C1) Trung
9	245585	Nguyễn Thị Hoài	Vi	415230210	23BHTCTQ02	32 (A302) Bậc 5 (C1) Trung
1	245586	Trương Công	Anh	411220041	22CNA02	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung
2	245587	Trần Tiến	Đạt	411220310	22CNA09	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung
3	245588	Lưu Nguyễn Thùy	Dương	414220043	22CNNDL01	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung
4	245589	Nguyễn Thị	Giang	411220350	22CNA10	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung
5	245590	Đinh Thị	Hiền	419220028	22SPA02	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung
6	245591	Đỗ Thị	Hiền	411220276	22CNA08	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung
7	245592	Phạm Thu	Huệ	411220316	22CNA09	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung
8	245593	Mai Thị Thanh	Huyền	411220165	22CNA05	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung
9	245594	Tạ Bảo	Lâm	411220356	22CNA10	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung
10	245595	Đỗ Thị Phương	Linh	419220010	22SPA01	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung
11	245596	Dương Thị Khánh	Linh	412220197	22CNATMCLC01	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung
12	245597	Trần Lê Tú	Linh	411220320	22CNA09	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung
13	245598	Nguyễn Ngọc	Nam	411220487	22CNATT01	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung
14	245599	Yên Nhật	Nam	411220057	22CNA02	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung
15	245600	Đặng Thị Kim	Ngân	411220135	22CNA04	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung
16	245601	Trần Nguyễn Bảo	Ngọc	412220167	22CNATM02	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung
17	245602	Lữ Thị Minh	Nguyệt	411220100	22CNA03	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung
18	245603	Zorâm	Nhê	419220015	22SPA01	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung
19	245604	Đặng Đoàn Ngọc	Minh	417230014	23CNH01	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung
20	245605	Hoàng Thị Hồng	Nhi	412220131	22CNATM01	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung
21	245606	Lê Trần Lam	Phương	411220495	22CNATT01	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung
22	245607	Đỗ Thị Thu	Thảo	411220297	22CNA08	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung
23	245608	Mạc Lê Phương	Thảo	412220321	22CNATMĐT01	33 (C501) Bậc 3 (B1) Trung

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Phòng thi	Ngoại ngữ	
24	245609	Hoàng Kim Song	Thư	412220139	22CNATM01	33 (C501)	Bậc 3 (B1) Trung
25	245610	Lê Nguyễn Bảo	Trân	411220542	22CNATT02	33 (C501)	Bậc 3 (B1) Trung
26	245611	Nguyễn Thị Khánh	Trang	412220076	22CNADL02	33 (C501)	Bậc 3 (B1) Trung
27	245612	Lại Anh	Tuấn	412220183	22CNATM02	33 (C501)	Bậc 3 (B1) Trung
28	245613	Đặng Nguyễn Hùng	Văn	411220037	22CNA01	33 (C501)	Bậc 3 (B1) Trung
29	245614	Phạm Minh	Đức	441240004	24BHTC01	33 (C501)	Bậc 3 (B1) Trung
30	245615	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	411230005	23BHTC01	33 (C501)	Bậc 3 (B1) Trung
31	245616	Trịnh Lê	Huy	411230722	23BHTC02	33 (C501)	Bậc 3 (B1) Trung
32	245617	Bùi Đức	Quân	441240034	24BHTC01	33 (C501)	Bậc 3 (B1) Trung
33	245618	Nguyễn Như	Nguyên	441240025	24BHTC01	33 (C501)	Bậc 3 (B1) Trung
34	245619	Nguyễn Thị Thục	Oanh	441240032	24BHTC01	33 (C501)	Bậc 3 (B1) Trung
35	245620	Phan Thị	Ái	411230712	23BHTC02	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
36	245621	Phạm Lê Huỳnh	Anh	411230714	23BHTC02	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
37	245622	Hà Quang	Châu	411230715	23BHTC02	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
38	245623	Phạm Quốc	Danh	411230716	23BHTC02	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
39	245624	Võ Thị	Hiền	411230719	23BHTC02	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
40	245625	Nguyễn Khoa	Đàm	411230001	23BHTC01	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
41	245626	Lê Quang	Dũng	411230003	23BHTC01	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
42	245627	Đình Trần Hạ	Giang	411230004	23BHTC01	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
43	245628	Nguyễn Thị Thu	Huệ	411230006	23BHTC01	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
44	245629	Lê Trần Thu	Hương	411230007	23BHTC01	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
45	245630	Nguyễn Hoàng	Lam	411230008	23BHTC01	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
46	245631	Nguyễn Thị Hồng	Linh	411230723	23BHTC02	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
47	245632	Nguyễn Ngọc	Long	411230724	23BHTC02	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
48	245633	Phan Thị Kim	Ly	411230725	23BHTC02	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
49	245634	Bùi Khánh	Mỹ	411230727	23BHTC02	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
50	245635	Huỳnh Thị Thiên	Ngà	411230729	23BHTC02	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
51	245636	Hồ Thị Kiều	Oanh	411230734	23BHTC02	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
52	245637	Trương Vũ Hoàng	Oanh	411230014	23BHTC01	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
53	245638	Võ Lữ Diệu	Phương	411230016	23BHTC01	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
54	245639	Hoàng Thị Bích	Phượng	411230736	23BHTC02	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
55	245640	Cao Thanh	Khánh	441240017	24BHTC01	33 (C501)	Bậc 3 (B1) Trung
56	245641	Phan Thị Như	Quỳnh	411230017	23BHTC01	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
57	245642	Trần Kim	Thành	411230739	23BHTC02	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
58	245643	Trần Võ Anh	Thơ	411230021	23BHTC01	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
59	245644	Nguyễn Hoài	Thương	411230023	23BHTC01	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
60	245645	Phan Thị Mỹ	Trí	411230742	23BHTC02	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
61	245646	Phạm Thị Ngọc	Trình	441240040	24BHTC01	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
62	245647	Nguyễn Hữu	Trọng	411230028	23BHTC01	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
63	245648	Trần Hà	Tuấn	411230030	23BHTC01	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
64	245649	Trần Văn	Uy	441240044	24BHTC01	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
65	245650	Mai Thị Hà	Uyên	411230032	23BHTC01	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
66	245651	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	411230743	23BHTC02	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
67	245652	Phạm Văn	Vượng	411230746	23BHTC02	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
68	245653	Nguyễn Thị	Xinh	411230748	23BHTC02	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung
69	245654	Nguyễn Thị Thanh	Yên	411230749	23BHTC02	34 (C504)	Bậc 3 (B1) Trung

Danh sách có 186 thí sinh./.